

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ  
TỈNH LONG AN  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1172 /QĐ-CTHADS

Long An, ngày 06 tháng 5 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 239/TB-TCTHADS ngày 28/4/2025 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự về việc xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế toán Cục THADS tỉnh.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An và các đơn vị trực thuộc (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Tài chính – Kế toán, các Phòng thuộc Cục thi hành án dân sự thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Tổng Cục THADS (báo cáo);
- Cục trưởng ( báo cáo)
- Đăng công TTĐT Cục;
- Niêm yết tại đơn vị;
- Lưu .

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



**Lê Đức Thọ**

Đơn vị: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An

Chương: 014

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
 (Kèm theo Quyết định số 1172/QĐ-CTHADS ngày 06/5/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An)  
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>16.761</b>	<b>16.761</b>		
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	<b>Phí thi hành án</b>	<b>16.761</b>	<b>16.761</b>	-	
	VP Cục	1.088	1.088		
	TP. Tân An	1.948	1.948		
	H. Tân Hưng	903	903		
	H. Vĩnh Hưng	467	467		
	H. Mộc Hóa	331	331		
	TX. Kiến Tường	817	817		
	H. Tân Thạnh	1.075	1.075		
	H. Thạnh Hóa	735	735		
	H. Đức Huệ	280	280		
	H. Đức Hòa	3.082	3.082		
	H. Bến Lức	1.808	1.808		
	H. Thủ Thừa	1.061	1.061		
	H. Châu Thành	572	572		
	H. Tân Trụ	228	228		
	H. Cần Đước	1.318	1.318		
	H. Cần Giuộc	1.048	1.048		
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp.....</b>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>11.040</b>	<b>11.040</b>		
a	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>11.040</b>	<b>11.040</b>		
	VP Cục	912	912		
	TP. Tân An	925	925		
	H. Tân Hưng	698	698		
	H. Vĩnh Hưng	342	342		
	H. Mộc Hóa	210	210		
	TX. Kiến Tường	640	640		
	H. Tân Thạnh	539	539		
	H. Thạnh Hóa	672	672		
	H. Đức Huệ	224	224		
	H. Đức Hòa	1.762	1.762		
	H. Bến Lức	1.109	1.109		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	H. Thủ Thừa	694	694		
	H. Châu Thành	480	480		
	H. Tân Trụ	373	373		
	H. Cần Đước	576	576		
	H. Cần Giuộc	884	884		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>4.191</b>	<b>4.191</b>		
<b>I</b>	<b>Lệ phí</b>				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
<b>2</b>	<b>Phí thi hành án</b>	<b>4.191</b>	<b>4.191</b>		
	VP Cục	272	272		
	TP. Tân An	487	487		
	H. Tân Hưng	227	227		
	H. Vĩnh Hưng	117	117		
	H. Mộc Hóa	83	83		
	TX. Kiến Tường	204	204		
	H. Tân Thạnh	269	269		
	H. Thạnh Hóa	184	184		
	H. Đức Huệ	70	70		
	H. Đức Hòa	770	770		
	H. Bến Lức	452	452		
	H. Thủ Thừa	265	265		
	H. Châu Thành	143	143		
	H. Tân Trụ	57	57		
	H. Cần Đước	330	330		
	H. Cần Giuộc	262	262		
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>47.325</b>	<b>47.325</b>		
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>47.325</b>	<b>47.325</b>		
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>47.133</b>	<b>47.133</b>		
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>40.809</b>	<b>40.809</b>		
	VP Cục	7.227	7.227		
	TP. Tân An	2.811	2.811		
	H. Tân Hưng	1.688	1.688		
	H. Vĩnh Hưng	1.526	1.526		
	H. Mộc Hóa	1.236	1.236		
	TX. Kiến Tường	1.719	1.719		
	H. Tân Thạnh	1.945	1.945		
	H. Thạnh Hóa	1.590	1.590		
	H. Đức Huệ	1.794	1.794		
	H. Đức Hòa	3.163	3.163		
	H. Bến Lức	3.621	3.621		
	H. Thủ Thừa	2.541	2.541		
	H. Châu Thành	2.214	2.214		
	H. Tân Trụ	2.266	2.266		
	H. Cần Đước	2.545	2.545		
	H. Cần Giuộc	2.923	2.923		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>6.324</b>	<b>6.324</b>		
	VP Cục	1.846	1.846		
	TP. Tân An	327	327		
	H. Tân Hưng	177	177		
	H. Vĩnh Hưng	185	185		
	H. Mộc Hóa	131	131		
	TX. Kiến Tường	164	164		
	H. Tân Thạnh	398	398		
	H. Thạnh Hóa	132	132		
	H. Đức Huệ	302	302		
	H. Đức Hòa	302	302		
	H. Bến Lức	270	270		
	H. Thủ Thừa	639	639		
	H. Châu Thành	237	237		
	H. Tân Trụ	226	226		
	H. Cần Đước	577	577		
	H. Cần Giuộc	411	411		
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>		-		
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	192	192		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
<b>3.2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>192</b>	<b>192</b>		
	VP Cục	36	36		
	TP. Tân An	4	4		
	H. Tân Hưng	18	18		
	H. Vĩnh Hưng	11	11		
	H. Mộc Hóa	7	7		
	TX. Kiến Tường	3	3		
	H. Tân Thạnh	7	7		
	H. Thạnh Hóa	7	7		
	H. Đức Huệ	4	4		
	H. Đức Hòa	31	31		
	H. Bến Lức	9	9		
	H. Thủ Thừa	8	8		
	H. Châu Thành	7	7		
	H. Tân Trụ	4	4		
	H. Cần Đước	14	14		
	H. Cần Giuộc	25	25		

